

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 249/2026/DS-PT
Ngày: 20 - 3 - 2026
V/v tranh chấp “Hợp đồng
chuyển
nhượng quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Ngọc Tuyên.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Minh Tùng;

Bà Lưu Thị Thu Thủy.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thúy Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- **Đại diện Viện sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp:** Bà Mai Thị Đào Q - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 1086/2025/TLPT-DS ngày 31 tháng 12 năm 2025 về tranh chấp: “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 143/2025/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 553/2026/QĐ-PT ngày 05 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1980

Địa chỉ: Số D, Khu phố T, phường M, tỉnh Đồng Tháp.

1.2 Bà **Huỳnh Thị Tuyết X**, sinh năm 1980. Có mặt

Địa chỉ: Số A Đ, phường Đ, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà X: Ông **Lê Chí T1**, sinh năm 1977. Có mặt

Địa chỉ: Số D, tổ F, Khu phố M, phường M, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Ông **Hoàng Hữu Thành N**, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Số D N, phường T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N: bà **Dương Mỹ L**, sinh năm 1988. Có mặt

Địa chỉ: Số G khu phố H, phường M, tỉnh Đồng Tháp.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Bà **Tạ Trúc N1**, sinh năm 2000. Vắng mặt

Địa chỉ: Tổ A, Khu phố P, phường T, tỉnh Đồng Tháp.

3.2 Ông **Nguyễn Hữu T2**, sinh năm 1992. Vắng mặt

Địa chỉ: Tổ D, Khu phố H, xã C, tỉnh Đồng Nai.

3.3 **Ngân hàng TMCP L2**

Người đại diện: Ngân hàng TMCP L2 – Chi nhánh T3

Địa chỉ: Số A N, phường M, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Ngô Bạch L1**, sinh năm 1988, chức vụ: Chuyên viên cao cấp xử lý nợ. Vắng mặt

Địa chỉ: Số A N, phường M, tỉnh Đồng Tháp.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn - ông Hoàng Hữu Thành N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị Tuyết X là ông Lê Chí T1 trình bày:

Ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị Tuyết X là chủ sử dụng thửa đất số 255, TĐĐ số 6, diện tích 1.914,5m² đất CLN tại ấp L, xã P, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp L, phường T, tỉnh Đồng Tháp) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS09630 ngày 31/7/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông T, bà X đứng tên. Ngày 15/9/2023, ông T ký hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng thửa đất số 255 cho bà Tạ Trúc N1 với giá 5.400.000.000 đồng. Bà N1 đặt cọc 100.000.000 đồng, thỏa thuận ra Phòng công chứng ngày 02/10/2023 thì bà N1 trả tiếp số tiền 3.500.000.000 đồng, số tiền 1.800.000.000 đồng còn lại thì bà N1 sẽ trả trong 30 ngày, tức là đến hết ngày 02/11/2023, các thủ tục tách thửa, ký hợp đồng chuyển nhượng do ông, bà thực hiện.

Để có tiền trả cho ông T, bà X thì bà N1 vay của ông Hoàng Hữu Thành N số tiền 3.500.000.000 đồng để ông T, bà X đến ngân hàng chuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về làm thủ tục tách thửa, ký hợp đồng chuyển nhượng cho bà N1. Sau khi làm thủ tục đo đạc, tách thửa thì thửa đất số 255 được tách thành 2 thửa mới là thửa số 470 và số 471, TĐĐ số 6.

Ngày 9/11/2023, bà N1 yêu cầu ông T, bà X ký hợp đồng chuyển nhượng 2 thửa đất số 470, số 471 cho ông N và viết giấy cam kết nên ông T, bà X đồng ý. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông N được công chứng tại Văn phòng C số công chứng 15990 và số 15991, quyển số 01 ngày 09/11/2023. Như vậy, bà N1 đã trả tổng cộng 3.600.000.000 đồng, số tiền 1.800.000.000 đồng còn lại thì ông N và bà N1 cam kết trả trong hạn 30 ngày kể từ ngày 8/11/2023 đến ngày 8/12/2023.

Ngày 29/11/2023, ông N trả cho ông T, bà X số tiền 1.000.000.000 đồng, còn lại 800.000.000 đồng ông N cam kết thanh toán trong hạn 20 ngày kể từ ngày 29/11/2023 đến ngày 19/12/2023.

Ngày 20/11/2023, ông N được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN17219 và số CN17220, sau đó ông N chuyển nhượng thửa số 471 cho ông Nguyễn Hữu T2, nhưng ông N không thanh toán số tiền nợ 800.000.000 đồng nên làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T, bà X. Nay ông T, bà X yêu cầu ông N, bà N1 liên đới trả số tiền còn nợ khi nhận chuyển nhượng 2 thửa đất số 470, số 471 tại ấp L, xã P, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (nay là phường T, tỉnh Đồng Tháp) là 800.000.000 đồng và tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo lãi suất 1,66%/tháng từ ngày 20/12/2023 đến ngày 20/3/2024 là 39.984.000 đồng. Tổng cộng là 839.984.000 đồng. Yêu cầu thực hiện ngay khi án có hiệu lực.

Trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông Hoàng Hữu Thành N có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Hoàng A trình bày: Ngày 09/11/2023, ông N và bà X có làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 470 và số 471, TĐĐ số 6 tọa lạc tại ấp L, xã T, Đồng Tháp. Ông N đã giao đủ cho bà X số tiền 3.500.000.000 đồng và có biên nhận tiền ngày 09/11/2023. Đối với số tiền 800.000.000 đồng mà bà X trình bày là thỏa thuận riêng giữa bà X với bà N1, các bên cùng đồng ý và lãn tay. Ông N chỉ là người làm chứng, ông N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà X.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 16/8/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Tạ Trúc N1 trình bày: Ngày 15/9/2023, bà và ông T, bà X có ký hợp đồng đặt cọc và bà đã trả tiền cọc 100.000.000 đồng cho ông T, bà X. Do không có tiền trả tiền nhận chuyển nhượng nên có vay của ông N số tiền 3.500.000.000 đồng, lãi suất theo quy định ngân hàng để ông T, bà X lấy giấy chứng nhận đang thế chấp tại ngân hàng ra làm thủ tục chuyển nhượng. Ngày vay là ngày công chứng hợp đồng chuyển nhượng ngày 9/11/2023 tại Văn phòng C. Bà có viết giấy cam kết ngày 15/01/2024 đồng ý cho ông T, bà X chuyển nhượng đất cho ông N. Tổng số tiền cọc bà trả cho ông T, bà X là 135.000.000 đồng, còn ông N trả cho ông T, bà X là 4.500.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Hữu T2 đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt và không có ý kiến phản hồi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng TMCP L2 – Chi nhánh T3 trình bày: Ngân hàng yêu cầu duy trì hợp đồng thế chấp ký kết giữa ông T2 và ngân hàng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ của ông T2 với ngân hàng. Vụ án này, ngân hàng không có yêu cầu gì.

* Bản án dân sự sơ thẩm số: 143/2025/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân vực 1 - Đồng Tháp căn cứ vào khoản 1 Điều 35, Điều 157, khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Căn cứ vào các điều 357, Điều 468, Điều 500, Điều 501, Điều 502 Bộ luật Dân sự 2015. Căn cứ vào Luật Đất đai 2014. Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị Tuyết X.

- Buộc ông Hoàng Hữu Thành N, bà Tạ Trúc N1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị Tuyết X số tiền 800.000.000 đồng và tiền lãi 132.800.000 đồng, tổng cộng là 932.800.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng thời gian chậm thi hành.

- Tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 19/2024/QĐ-BPKCTT ngày 04/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – Đồng Tháp).

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị Tuyết X về yêu cầu tính lãi theo lãi suất 1,66%/tháng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định.

* Ngày 26 tháng 9 năm 2025, bị đơn là ông Hoàng Hữu Thành Nhân N có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc ông phải liên đới cùng bà Tạ Trúc N1 thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nợ đối với nguyên đơn.

* Tại phiên tòa hôm nay: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, hai bên đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc

thẩm đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: tại phiên tòa bà X thừa nhận đã xóa bỏ biên nhận nhận tiền ngày 29/11/2023 và tờ cam kết ngày 16/4/2024, việc bà X tự ý hủy bỏ không có sự đồng ý của ông N, hai tài liệu trên thể hiện nghĩa vụ trả số tiền còn lại 800.000.000 đồng là của bà N1. Do đó yêu cầu kháng cáo của ông N là có căn cứ. Đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện, ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị Tuyết X yêu cầu ông Hoàng Hữu Thành N, bà Tạ Trúc N1 liên đới trả số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất còn nợ 800.000.000 đồng và tiền lãi. Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định đây là quan hệ pháp luật về tranh chấp: “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” đúng quy định tại Điều 500 Bộ luật dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1- Đồng Tháp) quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tạ Trúc N1, ông Nguyễn Hữu T2, Ngân hàng TMCP L2 vắng mặt, có đơn xin vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định.

[3] Đơn kháng cáo của bị đơn ông Hoàng Hữu Thành N đúng quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Nội dung kháng cáo: Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng buộc bà N1 trả toàn bộ số nợ 800.000.000 đồng không buộc ông có nghĩa vụ liên đới trả.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của ông N về việc không buộc ông có trách nhiệm liên đới cùng với bà N1 trả số tiền chuyển nhượng còn nợ cho bà X và ông T.

Các bên đương sự cùng trình bày thống nhất: Ngày 15/9/2023, ông Nguyễn Văn T và bà Tạ Trúc N1 ký kết hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất (nhà) và tài sản gắn liền với đất, nội dung thỏa thuận giá chuyển nhượng 5.400.000.000 đồng, số tiền đặt cọc 100.000.000 đồng. Tài sản là thửa đất số 255, TĐĐ số 6, diện tích 1.914,5m² tại ấp L, xã P, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp L, phường T, Đồng Tháp). Bà N1 đã giao tiền cọc cho ông T, bà X.

Để trả tiền chuyển nhượng, bà N1 vay của ông N số tiền 3.500.000.000 đồng để ông T, bà X lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp tại ngân hàng ra làm thủ tục chuyển nhượng. Đồng thời, đồng ý cho ông T, bà X ký

kết hợp đồng chuyển nhượng thửa đất nêu trên cho ông N. Ngày 9/11/2023, ông T, bà X và ông N ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 15991, quyền số 01 và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 15990, quyền số 01 tại Văn phòng C và ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CN17220 ngày 20/11/2023 đối với thửa số 471, diện tích 1.121m² và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CN17219 ngày 20/11/2023 đối với thửa số 470, diện tích 792,4m².

Bà X và ông T căn cứ vào giấy cam kết ngày 29/11/2023 để yêu cầu bà N1 và ông N trả số tiền 800.000.000 đồng. Ông N không đồng ý trả vì tại giấy cam kết cùng ngày 29/11/2023 do bà Q1 là người làm chứng được viết vào buổi chiều thì các bên đã thống nhất người có trách nhiệm trả số tiền còn là 800.000.000 đồng là bà N1 và bà N1 cũng có ý kiến là đồng ý trả số tiền 800.000.000 đồng cho bà X và ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà X trình bày các tài liệu chứng cứ để bà làm căn cứ để khởi kiện là hợp đồng đặt cọc ngày 15/9/2023 và cam kết ngày 29/11/2023 và thừa nhận tất cả các lời khai tại đơn khởi kiện và giai đoạn sơ thẩm là đúng. Các tài liệu chứng cứ và lời trình bày của bà X thể hiện giữa vợ chồng và X với bà N1 giao dịch chuyển nhượng đất, thỏa thuận đất chuyển nhượng, giá cả, phương thức giao tiền, trình tự thủ tục thực hiện việc công chứng sang tên. Việc ông N đứng tên hợp đồng chuyển nhượng là do ông N là người cho bà N1 vay tiền và để đảm bảo cho việc vay tiền nên bà N1, bà X, ông T thỏa thuận ông N đứng tên trên hợp đồng chuyển nhượng, sau khi chuyển nhượng các bên thống nhất số tiền chuyển nhượng hiện nay còn nợ là 800.000.000 đồng. Tại biên nhận nhận tiền ngày 29/4/2023 có người làm chứng bà Nguyễn Thị Q1, bà X trình bày không có mối quan hệ hay mâu thuẫn gì với bà Q1, biên nhận thể hiện nghĩa vụ trả số tiền 800.000.000 đồng là của bà N1, biên nhận trên được vợ chồng bà X ký tên thống nhất và có ông N ký tên. Tại phiên tòa phúc thẩm bà X thừa nhận tự ý hủy bỏ biên nhận trên mà không có sự đồng ý của ông N, bản thân bà N1 cũng thừa nhận và đồng ý nghĩa vụ trả số tiền 800.000.000 đồng là của bà không phải là của ông N. Điều đó cũng được các bên xác nhận nghĩa vụ trả số tiền 800.000.000 đồng bằng tờ cam kết ngày 16/4/2024, tờ cam kết trên có bà X, bà N1, ông N ký tên đồng ý. Tại phiên tòa phúc thẩm bà X thừa nhận tờ cam kết có một bản do bà giữ và bà cũng đã tự ý hủy bỏ mà không có sự đồng ý của ông N, bà N1. Biên nhận ngày 29/11/2023 và tờ cam kết ngày 16/4/2024 đã thể hiện rõ việc chuyển nhượng đất là của bà N1 và nghĩa vụ trả số tiền nợ 800.000.000 đồng còn lại là của bà N1, không phải là của ông N, hai chứng cứ trên bà X là người giữ nhưng tự ý hủy bỏ và không có sự đồng ý của ông N làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông N.

Tại phiên tòa phúc thẩm thì bà X cũng thừa nhận nghĩa vụ trả nợ số tiền 800.000.000 đồng là của bà N1, nhưng do bà N1 hứa nhiều lần mà không thực hiện, nên bà mới khởi kiện để yêu cầu ông N phải có nghĩa vụ liên đới.

Do đó yêu cầu kháng cáo của ông N không đồng ý nghĩa vụ liên đới trả số tiền 800.000.000 đồng là có căn cứ và phù hợp bản chất giao dịch và tài liệu chứng cứ, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Do chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông N nên không tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 19/2024/QĐ-BPKCTT ngày 04/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho. Đương sự làm thủ tục hủy bỏ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Các phần khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp có căn cứ phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Về án phí: Do sửa án nên ông N không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Hoàng Hữu Thành N.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 143/2025/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân vực 1 - Đồng Tháp.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 35, Điều 157, khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ vào các điều 357, Điều 468, Điều 500, Điều 501, Điều 502 Bộ luật Dân sự 2015. Căn cứ vào Luật Đất đai 2014.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị Tuyết X.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị Tuyết X về việc buộc ông Hoàng Hữu Thành N có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 800.000.000 (Tám trăm triệu) đồng và tiền lãi.

- Buộc bà Tạ Trúc N1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị Tuyết X số tiền 800.000.000 (Tám trăm triệu) đồng và tiền lãi 132.800.000 (Một trăm ba mươi hai triệu, tám trăm nghìn) đồng, tổng cộng là 932.800.000 (Chín trăm ba mươi hai triệu, tám trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng thời gian chậm thi hành.

- Đối với Q quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 19/2024/QĐ-BPKCTT ngày 04/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – Đồng Tháp), đương sự có liên quan yêu cầu hủy bỏ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị Tuyết X về yêu cầu tính lãi theo lãi suất 1,66%/tháng.

3. Về chi phí thu thập chứng cứ, xem xét thẩm định tại chỗ: Áp dụng Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị Tuyết X phải chịu 2.000.000 (Hai triệu) đồng.

Bà Tạ Trúc N1 có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị Tuyết X số tiền 14.445.000 (Mười bốn triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị Tuyết X phải chịu 6.640.000 đồng. Ông T, bà X đã nộp 18.600.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu số 0006313 ngày 21/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho (nay là Phòng Thi hành án khu vực 1) nên được hoàn trả lại 11.960.000 đồng.

Bà Tạ Trúc N1 phải chịu 39.984.000 đồng.

Ông Hoàng Hữu Thành N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn lại ông N 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006890 ngày 04/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao (Vụ GD-KT 2);
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND khu vực 1 - Đồng Tháp;
- Phòng THADS khu vực 1 - Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Ngọc Tuyên

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Lưu Thị Thu Thủy – Phạm Minh Tùng

Lâm Ngọc Tuyên

